



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN-SJC

418 – 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

Mã số thuế : 0301045759

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
ĐẾN Ngày: 16-08-2022
Chuyển:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BẢN NIÊN
HỢP NHẤT NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁN NIÊN NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,622,219,957,969	1,581,296,386,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		203,274,941,457	169,785,371,871
1. Tiền	111	1	203,274,941,457	154,785,371,871
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,870,089,811	93,912,513,977
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	683,568,015	1,502,450,017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	3,997,380,399	2,039,894,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	29,331,786,252
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	120,976,641,397	62,796,729,302
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,787,500,000)	(2,787,500,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1,029,154,398
IV. Hàng tồn kho	140		1,289,135,991,833	1,314,034,272,899
1. Hàng tồn kho	141	6	1,296,195,482,090	1,321,093,763,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,059,490,257)	(7,059,490,257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,938,934,868	3,564,227,448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	6,702,395,095	3,329,478,468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		236,539,773	234,748,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		246,630,297,605	250,010,585,478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		973,787,099	1,077,287,099
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		973,787,099	1,077,287,099
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		97,526,372,446	101,991,938,308
1. Tài sản cố định hữu hình	221		81,648,515,727	86,114,081,589
- Nguyên giá	222	8	242,028,092,971	241,969,964,292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160,379,577,244)	(155,855,882,703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	15,877,856,719	15,877,856,719
- Nguyên giá	228		15,877,856,719	15,877,856,719
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		9,433,700,000	9,433,700,000
- Nguyên giá	231		9,433,700,000	9,433,700,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,250,216	51,187,878
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,250,216	51,187,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117,749,790,000	117,749,790,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26,407,967,964	26,407,967,964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,603,455,625	132,603,455,625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41,261,633,589)	(41,261,633,589)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,917,397,844	19,706,682,193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	20,911,597,844	19,700,882,193
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,800,000	5,800,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,868,850,255,574	1,831,306,971,673
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		242,110,758,072	230,900,035,688
I. Nợ ngắn hạn	310		234,910,758,072	223,700,035,688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	672,623,500	7,198,567,640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	21,833,343,360	47,958,774,196
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	11,145,767,338	23,048,573,855
4. Phải trả người lao động	314		9,294,383,244	18,212,883,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		72,032,870,773	352,500,992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		118,181,818	81,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	87,942,929,473	89,835,216,325
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	47,528,973,689	51,943,973,689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(15,658,315,123)	(14,980,419,101)
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			48,146,000
II. Nợ dài hạn	330		7,200,000,000	7,200,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7,200,000,000	7,200,000,000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,626,739,497,502	1,600,406,935,985
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,626,739,497,502	1,600,406,935,985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,384,710,922,898	1,384,710,922,898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,129,800,000	5,129,800,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900,371,820	900,371,820
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56,215,201,623	55,101,027,563
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179,783,201,161	154,564,813,704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147,934,008,172	124,109,465,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,849,192,989	30,455,348,177
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,868,850,255,574	1,831,306,971,673

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Kim Cúc



lập ngày 10 tháng 08 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thủy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁN NIÊN NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	18,991,735,462,638	13,059,814,281,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,123,016,640	1,828,109,795
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,989,612,445,998	13,057,986,171,587
4. Giá vốn hàng bán	11	2	18,791,433,475,874	12,961,515,195,613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		198,178,970,124	96,470,975,974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	73,130,048	929,554,458
7. Chi phí tài chính	22	4	639,889,551	844,638,180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		572,766,263	844,638,180
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5	59,779,875,132	23,957,168,042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	77,860,128,934	35,448,995,272
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) +24 - (25+26))	30		59,972,206,555	37,149,728,938
12. Thu nhập khác	31	7	167,039,324	95,100,988
13. Chi phí khác	32	8	16,121,983	396,677,710
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		150,917,341	(301,576,722)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		60,123,123,896	36,848,152,216
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,050,868,040	8,086,667,412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48,072,255,856	28,761,484,804
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-
20.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc
Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kim Cúc
Võ Kim Cúc

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2022



Lê Thủy Hằng

CÔNG TY TNHH MTV VBĐQ SÀI GÒN - SJC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BÁN NIÊN NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16,530,115,692,273	10,649,703,756,940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16,323,621,348,150)	(10,597,248,864,532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33,504,253,161)	34,000,036,300
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(499,350,676)	(535,589,677)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13,064,295,952)	(17,244,516,866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,509,255,691,431	2,570,596,094,029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,501,454,443,429)	(2,583,788,169,942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	167,227,692,336	55,482,746,252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(79,164,800)	(795,648,904)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71,322,580	927,926,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,842,220)	132,277,222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60,153,648	504,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103,700,000,000)	(1,839,790,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,113,737,562)	(14,111,766,907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133,753,583,914)	(15,447,156,907)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	33,466,266,202	40,167,866,567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169,808,675,255	223,356,276,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	203,274,941,457	263,524,143,283

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Kim Cúc

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HỢT THANH VIÊN
VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ
SAIGON
SJC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Thúy Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước sở hữu 100% vốn
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ
- 3) Ngành nghề kinh doanh: Vàng bạc đá quý
- 4) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1) Kỳ kế toán quý : Bắt đầu từ ngày 01/04/2022, kết thúc ngày 30/06/2022
- 2) Luỹ kế số phát sinh 06 tháng từ ngày 01/01/2022, kết thúc ngày 30/06/2022
- 3) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ và máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính quý II năm 2022 được áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán :

Trong quý II năm 2022 Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu

LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Kim Cúc

Ngày 10 tháng 08 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thúy Hằng

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: 16-08-2022
Chuyển:.....

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		51,943,973,689	52,144,363,689
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		25,450,700,000	25,450,700,000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	122		26,493,273,689	26,693,663,689
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSN	157		19,207,242,615	15,522,448,093
8. Vốn điều lệ	200		1,617,785,000,000	1,617,785,000,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		57,684,477,558	81,223,092,774
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		37,564,180,156	61,695,196,740
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	350		20,120,297,402	19,527,896,034
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		53,954,769,635	77,538,298,252
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		12,960,616,531	20,344,133,705
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên	360		22,936,950,538	19,207,242,615
12. Tổng quỹ lương	622		55,611,415,766	87,037,225,579
13. Số lao động bình quân (người)	610			
14. Tiền lương bình quân người/năm	623			

Người lập biểu

Phúc
Trần Hiền Phúc

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
SÀI GÒN
SJC
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Lê Thuý Hằng

